

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

Bản án số: 05/2025/DS-ST

Ngày: 18-3-2025

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hiệp.

Ông Nguyễn Văn khoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thúy Lam – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Minh Lập – Kiểm sát viên.

- Hỗ trợ phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần: Ông Thạch U – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long và điểm cầu thành phần tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân huyện Càng Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án thụ lý số 553/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Thu N, sinh năm: 1959 (*Có mặt*).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1960 (Theo văn bản ủy quyền ngày 28-10-2024) (*Có mặt*).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1959 (*Có mặt*).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. *Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm: 1994 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);*

Cùng địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.2. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1960 (*Có mặt*).

Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18-10-2024, các bản tự khai ngày 24-02-2025, 04-3-2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Thu N và người

đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T (Ông T còn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) cùng trình bày:

Ông T và bà N là vợ chồng. Cửa hàng mua bán đồ trang trí nội thất Minh T1 do ông T đứng tên đăng ký kinh doanh, đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông bà. Vào ngày 04-7-2023 âl, bà Nguyễn Thị Y có đến cửa hàng của ông bà mua đồ trang trí nội thất gồm: Một bộ sa long tay 10 giá tiền 19.000.000 đồng; Một bàn mặt kiếng 08 ghế giá tiền 11.000.000 đồng; Một bộ bàn xoay đảo 06 ghế giá tiền 8.000.000 đồng; Hai tấm nệm 02 tác giá tiền 9.000.000 đồng; Một xích đu giá tiền 3.000.000 đồng; Một bàn học gỗ ghép giá tiền 3.000.000 đồng; Một thùng kéo kéo đôi giá tiền 15.000.000 đồng; Một thần tài ông địa giá tiền 4.400.000 đồng, tổng cộng là 72.400.000 đồng. Bà Y có làm Biên nhận với bà N và hứa hẹn góp trả tiền mỗi tháng 4.000.000 đồng. Trong Biên nhận ngoài bà Y ký tên còn có con gái bà Y là chị Nguyễn Thị Ngọc H cùng ký tên chứng kiến; Khi này ghi địa chỉ bà Y là khóm D, thị trấn C, nhưng hiện nay bà Y đang sinh sống và bán tạp hóa tại khóm E, thị trấn C. Sau khi mua cho đến nay, bà Y có góp trả nhiều lần được số tiền 9.500.000 đồng (Cụ thể: Ngày 15-02-2024 trả 800.000 đồng; Ngày 20-02-2024 trả 500.000 đồng; Ngày 27-02-2024 trả 1.200.000 đồng; Ngày 20-3-2024 trả 2.000.000 đồng; Ngày 29-3-2024 trả 1.000.000 đồng; Ngày 10-4-2024 trả 2.000.000 đồng; Ngày 20-4-2024 trả 1.000.000 đồng; Ngày 10-5-2024 trả 1.000.000 đồng). Mỗi lần bà Y trả tiền bà N đều có ghi vào sổ sách. Còn lại số tiền 62.900.000 đồng cho đến nay bà Y không chịu trả tiếp, mặc dù ông bà có nhiều lần đòi. Nên bà N đứng đơn khởi kiện (Ông T thống nhất) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Y trả đủ một lần số tiền nợ 62.900.000 đồng cho bà N, không yêu cầu gì đối với chị H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-02-2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày:

Bà xác nhận vào ngày 04-7-2023 âl có đến mua đồ trang trí nội thất tại cửa hàng M của vợ chồng bà Phan Thị Thu N, ông Huỳnh Văn T với các loại sản phẩm mà ông T, bà N đã nêu, bằng tổng số tiền là 72.400.000 đồng. Bà đã nhận đầy đủ các sản phẩm do bà N, ông T giao và có ký tên Biên nhận nợ với bà N số tiền này, có thỏa thuận góp trả mỗi tháng 4.000.000 đồng. Đến đầu năm 2024, bà N đồng ý cho bà góp trả ít lại mỗi tháng 3.000.000 đồng. Khi bà góp tiền trả, bà N có ghi vào sổ sách của bà N, còn bà không làm giấy tờ biên nhận riêng. Do đến nay đã lâu, bà không nhớ cụ thể từng lần trả bao nhiêu tiền và cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền đã trả, bà chỉ ước tính đã trả được khoảng 13.000.000 đồng, còn nợ lại 59.400.000 đồng. Bà xin thời gian liên hệ với bà N để đối chiếu số tiền đã trả và số tiền còn nợ; Trường hợp không đối chiếu chứng minh được tiền đã trả và tiền còn nợ, bà chấp nhận trả toàn bộ số nợ theo yêu cầu của bà N là 62.900.000 đồng và xin trả dần dần. Đối với con gái bà là chị Nguyễn Thị Ngọc H có ký tên chung trong Biên nhận nợ ngày 04-7-2023 âl nhưng chị H không liên quan, bà tự nguyện một mình trả nợ.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc H trình bày: Thống nhất với toàn bộ ý kiến của mẹ ruột là bà Nguyễn Thị Y. Chị không có yêu cầu độc lập trong cùng vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà N và người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông T (Đồng thời ông T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) có mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Y có mặt xác nhận tiền còn nợ bà N là 62.900.000 đồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên không có lời trình bày. Các đương sự xác định không nộp thêm tài liệu, chứng cứ, không yêu cầu triệu tập thêm ai tham gia tố tụng trong vụ án, không thuộc diện gia đình chính sách nào.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này, Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Vị đề nghị căn cứ vào quy định tại các Điều 351, 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu N; Buộc bà Nguyễn Thị Y phải trả cho bà N số tiền mua đồ trang trí nội thất còn nợ là 62.900.000 đồng; Trường hợp bà Y chậm trả tiền thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trừ trường hợp không phải nộp, miễn nộp và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Phan Thị Thu N có đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Y yêu cầu trả số tiền mua đồ trang trí nội thất còn nợ. Nên đây là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, được quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đối với bà Y có địa chỉ cư trú tại khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Càng Long thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] *Về xác định tư cách người tham gia tố tụng:* Bà N1 có đơn khởi kiện bà Y; Cửa hàng mua bán đồ trang trí nội thất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

của bà N1 cùng chồng là ông Huỳnh Văn T; Biên nhận nợ ngoài bà Y ký tên còn có chị Nguyễn Thị Ngọc H ký tên. Nên xác định bà N1 là nguyên đơn, bà Y là bị đơn, ông T, chị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Các đương sự không tranh chấp hay yêu cầu gì với ai khác trong cùng vụ án, nên không phát sinh thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Nguyễn Thị Ngọc H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử vụ án, nhưng chị có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị H theo luật định.

[4] *Về nội dung*: Theo Điều 6 và Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chứng minh là nghĩa vụ của các bên đương sự. Giữa nguyên đơn bà Phan Thị Thu N và bị đơn bà Nguyễn Thị Y cùng thống nhất xác định có xác lập giao dịch mua bán đồ trang trí nội thất gồm: Một bộ sa long tay 10 trị giá 19.000.000 đồng; Một bàn mặt kiềng 08 ghế trị giá 11.000.000 đồng; Một bộ bàn xoan đào 06 ghế trị giá 8.000.000 đồng; Hai tấm nệm 02 tác trị giá 9.000.000 đồng; Một xích đu trị giá 3.000.000 đồng; Một bàn học gỗ ghép trị giá 3.000.000 đồng; Một thùng kéo kéo đôi trị giá 15.000.000 đồng; Một thân tài ông địa trị giá 4.400.000 đồng, người bán là bà N và người mua là bà Y, nhưng hai bên không thống nhất thời gian và số tiền còn phải trả. Nguyên đơn bà N yêu cầu bà Y phải trả đủ một lần số tiền còn nợ 62.900.000 đồng. Bà Y xác nhận nợ, đồng ý trả nợ, nhưng xin trả dần, do hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn. Theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, những tình tiết mà các đương sự đều thừa nhận với nhau thì không phải chứng minh. Nên hợp đồng mua bán đồ trang trí nội thất giữa bà N với bà Y là có thật và bà Y còn nợ tiền bà N là sự thật.

[5] *Xét về tiền nợ gốc*: Bà N1 yêu cầu bà Y trả 62.900.000 đồng. Bà Y quá trình giải quyết vụ án cho đến nay đã được Tòa án yêu cầu giao nộp chứng cứ, nhưng bà Y vẫn không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh tiền đã trả và tiền còn nợ bà N1. Tại phiên tòa, bà Y thừa nhận nợ theo yêu cầu của bà N1 và xin trả dần dần. Tuy nhiên, ý kiến trả dần tiền nợ của bà Y thì bà N1 không chấp nhận. Tòa án không có cơ sở xem xét và chấp nhận ý kiến xin trả dần tiền nợ của bị đơn, khi nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được với nhau về thời gian và cách thức trả nợ.

[6] Đối với ông Huỳnh Văn T là chồng bà Phan Thị Thu N; Cửa hàng mua bán đồ trang trí nội thất do ông T đứng tên kinh doanh; Nhưng quá trình giao dịch mua bán với bà Y thì do bà N trực tiếp thực hiện và Biên nhận nợ bà Y ký xác nhận với bà N. Nên nay ông T hoàn toàn thống nhất với bà N là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Y trả tiền nợ cho bà N, ông không tranh chấp hay yêu cầu gì cho bản thân. Đối với chị Nguyễn Thị Ngọc H là con gái của bà Y, quá trình giao dịch mua bán đồ trang trí nội thất giữa bà Y với bà N, chị H có ký tên chung trong Biên nhận ngày 04-7-2023 âl. Tuy nhiên, quá trình tố tụng hồ sơ vụ án, bà N không yêu cầu chị H cùng trả tiền, riêng bà Y tự nguyện trả toàn bộ số tiền nợ. Theo quy định tại

Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có quyền quyết định và tự định đoạt, nên Tòa án ghi nhận ý kiến này của các đương sự.

[7] Từ những phân tích trên, xét việc bị đơn bà Y chưa trả đủ tiền mua đồ trang trí nội thất còn nợ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua, nên nguyên đơn bà N yêu cầu bà Y phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 280, 430, 434, 440 và Điều 351 của Bộ luật Dân sự. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà N; Buộc bà Y có trách nhiệm trả cho bà N số tiền nợ gốc 62.900.000 đồng.

[8] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Đối với bà Phan Thị Thu N được chấp nhận yêu cầu nên không chịu tiền án phí và đã được chấp nhận miễn tạm ứng án phí khi khởi kiện do có đơn xin miễn vì là người cao tuổi. Đối với bà Nguyễn Thị Y phải chịu án phí 5% trên số tiền phải trả cho bà N, nhưng bà Y cũng là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được chấp nhận miễn toàn bộ.

[9] Xét quan điểm của Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 351, 357, 430, 434, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 17 Luật phí và lệ phí; các Điều 12, 14, 15, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thu N.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn bà Nguyễn Thị Y trả cho nguyên đơn bà Phan Thị Thu N số tiền mua đồ trang trí nội thất còn nợ là 62.900.000đ (Sáu mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Y.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo